

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Độc:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....



Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school - Grammar 1

A. GRAMMAR

❖ **Present simple - positive** (Thì hiện tại đơn – câu khẳng định)

Present simple (Thì Hiện tại đơn) diễn tả **hành động xảy ra ở hiện tại**. Thì hiện tại đơn được dùng khi muốn diễn tả **hành động mang tính chất lặp đi lặp lại** như thói quen hoặc **1 sự thật hiển nhiên**.

I read . (Tôi đọc .)	He reads . (Anh ấy đọc .)
You sing . (Bạn hát .)	She sings . (Cô ấy hát .)
We dance . (Chúng ta nhảy .)	It dances . (Nó nhảy .)
They write . (Họ viết .)	

Lưu ý: Thêm **-s/-es** cho động từ khi **chủ ngữ là he / she / it**

Quy tắc sử dụng s/es:

- Với các danh từ và động từ có tận cùng là **o, ch, s, x, sh, z** thì sẽ thêm đuôi **es**.
- VD: do → does, watch → watches, go → goes, box → boxes, kiss → kisses, rich → riches.
- Một mẹo nhỏ để dễ ghi nhớ hơn, có thể áp dụng câu thần chú: **“O Chanh Sợ Xấu Shợ Zà”**.

❖ **Possessive adjective** (Tính từ sở hữu)

Possessive adjective (Tính từ sở hữu) là những từ dùng để **chỉ sự sở hữu**, thường **đứng trước danh từ** nhằm giúp người đọc và người nghe hiểu được danh từ đó thuộc về **một người hay một vật nào đó**.

Subject pronoun (Đại từ nhân xưng)	Possessive adjective (Tính từ sở hữu)	Ví dụ
I	my	This is my book. (Đây là sách của tôi .)
you	your	This is your pencil. (Đây là bút chì của bạn .)
he	his	This is his bag. (Đây là cặp sách của anh ấy .)
she	her	This is her ruler. (Đây là thước của cô ấy .)
we	our	This is our classroom. (Đây là lớp học của chúng tôi .)
they	their	These are their tables. (Đây là những cái bàn của họ .)
it	its	This is its tail. (Đây là cái đuôi của nó .)

B. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	boat (n)	thuyền, xuồng	3	motorbike (n)	xe máy
2	plane (n)	máy bay			

***Note:** n = noun: danh từ.

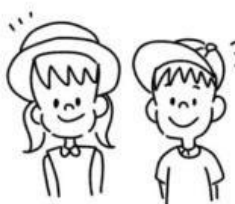
***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. I _____ breakfast.
A. eats **(B.) eat**
1. She _____ the computer in the evening.
A. uses B. use
2. He _____ me how to cook.
A. teach B. teaches
3. Bob _____ a white rabbit.
A. draws B. draw
4. They _____ to Mary's house.
A. goes B. go
5. John and Anna _____ fast.
A. walks B. walk

Exercise 2. Match the pictures with the correct sentences. (Nối tranh với câu tương ứng.)

- | | | |
|---|--|---|
| <p>0. </p> | <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">A. This is his ball.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">B. These are their hats.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">C. These are her books.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">D. This is my dog.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-bottom: 5px;">E. This is his cat.</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px;">F. This is your crayon.</div> | <p>3. </p> |
| <p>1. </p> | | <p>4. </p> |
| <p>2. </p> | | <p>5. </p> |

Your answer:

0 - <u>A</u>	1 - <u> </u>	2 - <u> </u>	3 - <u> </u>	4 - <u> </u>	5 - <u> </u>
--------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Exercise 3. Read the sentences and fill in the blanks with the correct POSSESSIVE ADJECTIVES.
(Đọc câu và điền vào chỗ trống với các tính từ sở hữu đúng.)

0. This is Jen. This is <u>her</u> book. 	3. These are Peter and Wendy. This is ____ flower. 
1. This is Benny. This is ____ puppy. 	4. This is me. This is ____ drink. 
2. These are mom, dad and me. This is ____ house. 	5. This is a kitten. This is ____ toy. 

Exercise 4. Rearrange the words to complete the sentences. (Sắp xếp các từ thành câu có nghĩa.)

0. go / I / to school.

→ I go to school.

1. breakfast. / eats / She

→ _____

2. the zoo. / He / goes to

→ _____

3. Judy / to sleep. / goes

→ _____

4. books. / I / read

→ _____

5. It / the ball. / plays / with

→ _____

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 3

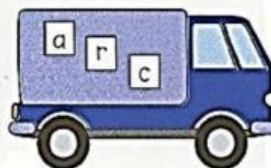
– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

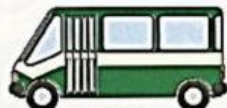


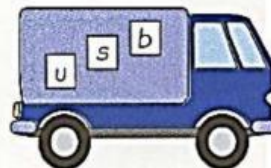
c a r



Questions

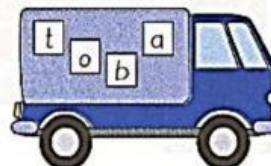
1





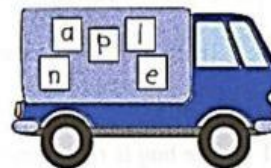
2





3





4





5





SELF-REFLECTION

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?



Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

